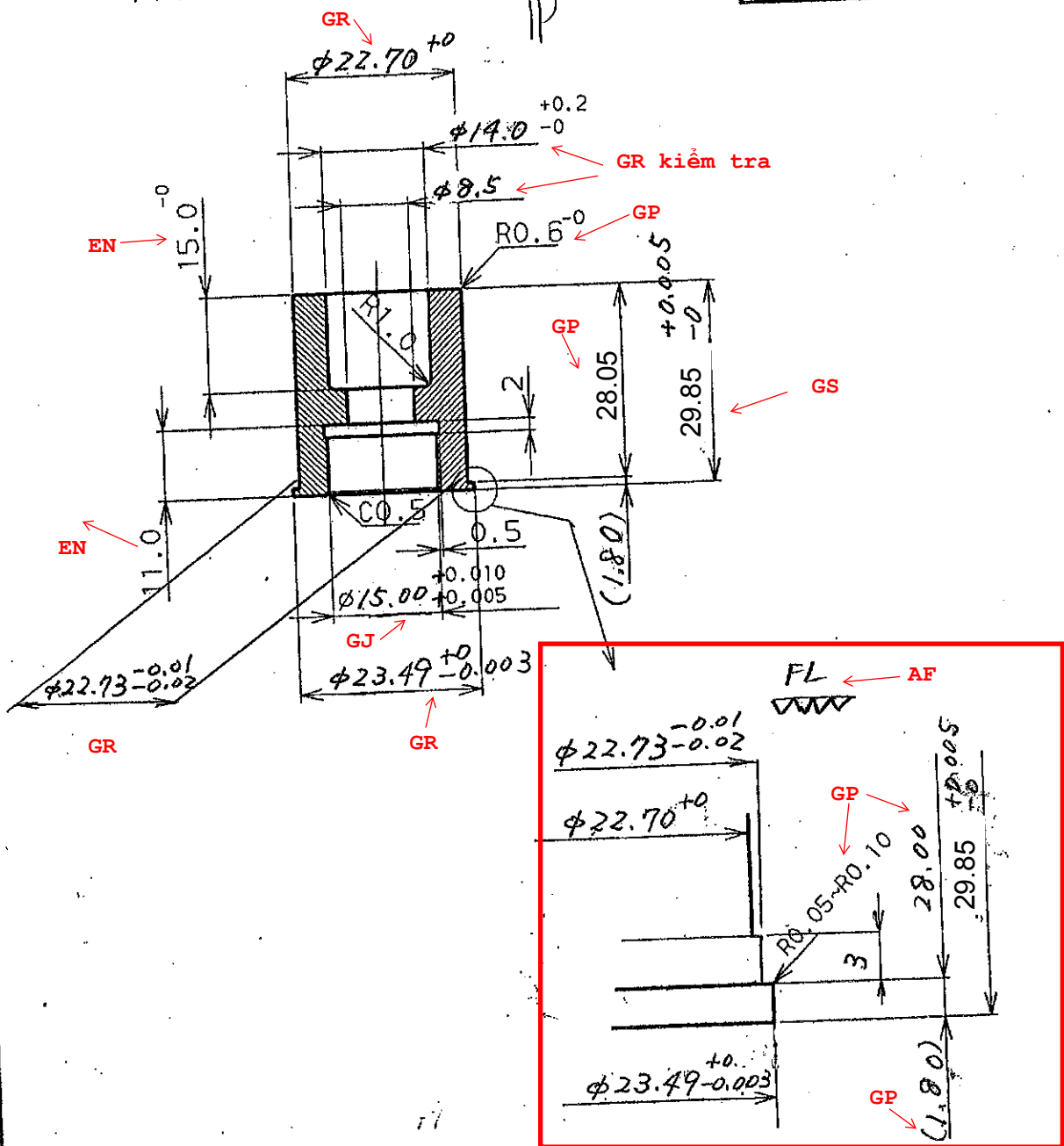


加工公差表示

0.0000	±0.002	0.000+0	+0 -0.005
0.000	±0.005	0.000-0	+0.005 -0
0.00	±0.01	0.00+0	+0 -0.01
0.0	±0.1	0.00-0	+0.01 -0
0.	±0.2	0.0+0	+0 -0.1
		0.0-0	+0.1 -0


公差表示されている場合は、それを優先する



製品導件

BTP S083499 (THIP) 14 . 107 001-3

新圖面番號 S083499

製 品 導 件		部 品 名		材 質	数 量	設 備 名 称		
		下製品ガイド		WC(φ50/HIP)	1	RF-370CB 大ケース トリム型		
熱 処 理		表 面 処 理		検 査	設 計	製 図	日 付	共 通 部 品 番 号
焼入 HRC		-		-	遠藤	-	94.12.16	1-060
		R 値		図 面 番 号		TM08-055-M-00-1-060-AA		
		1/1 (/)						

マブチモーター株式会社

SNO: S083499	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: BTP:S083499 2.THỜI GIAN GIA CÔNG GR: -Ø23.49=>ok -Ø22.70=>ok -Ø22.73=>ok -1.8=>2.5 -3=>3.0 =>200 phút/pc GS: -1.8=>2.1 -29.80=>ok =>90 phút/pc GJ: -Ø15.00=>ok =>150 phút/pc GP: -28.000=>ok -3=>ok -R0.6=>ok -R0.05=>OK =>90 phút/pc EN: -15.0=>ok -11.0=>ok =>30 phút/pc AF: Đánh bóng 20 phút/pc	GR:200 GS:90 GJ:150 GP:90 EN:30 AF:20 KT